

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ VĨNH CHÂU  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 07/5/2021

*V/v Yêu cầu tuyên bố không công nhận  
quan hệ vợ chồng*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.

***- Các Hội thẩm nhân dân:***

Ông Triệu Khánh Long

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Anh Đô - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 07/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2021/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 01 năm 2021, về việc “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29/3/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/4/2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị S; Sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: khóm T, phường P, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

***- Bị đơn:*** Ông Trần Văn T (T); Sinh năm 1967 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/01/2021 (BL16) cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:* Vào năm 1990 bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn T có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau lễ cưới bà S về làm dâu sống bên nhà chồng tại địa chỉ: ấp T, xã H, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, đến năm 2018 thì mất hạnh phúc do thường xảy ra mâu thuẫn với nhau, tuy sống chung một nhà nhưng tình cảm không còn, nên đến đầu năm 2020 thì bà S và ông T đã không còn chung sống cho đến nay. Trong khoảng thời gian chung sống với nhau bà S và ông T có 02 con chung là cháu Trần Thị Diễm M (M), sinh ngày 07/3/1993

(nữ); Trần Minh L, sinh ngày 28/02/1995 (nam). Về tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà Nguyễn Thị S yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ chung sống giữa bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn T là vợ chồng. Về con chung: Trần Thị Diễm M (M), sinh ngày 07/3/1993 (nữ); Trần Minh L, sinh ngày 28/02/1995 (nam) đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn nộp cho Tòa án gồm: Giấy chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Thị S ; Sổ hộ khẩu chủ hộ Trần Văn T; Giấy khai sinh của cháu Trần Thị Diễm M (M); Trích lục khai sinh của cháu Trần Minh L.

Theo lời trình bày của bị đơn Trần Văn T tại biên bản lấy lời khai ngày 01/02/2021: Vào năm 1990 ông T và bà S có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn với nhau, hôn nhân của hai người là tự nguyện đến với nhau. Trong quá trình chung sống với nhau có 02 con chung là cháu Trần Thị Diễm M (M), sinh ngày 07/3/1993 (nữ); Trần Minh L, sinh ngày 28/02/1995 (nam); Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2020 thì mất hạnh phúc do thường xuyên xảy ra mâu thuẫn với nhau và hai người đã không còn chung sống với nhau từ thời gian đó cho đến nay. Nay bà S yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ chung sống giữa ông T và bà S không phải là vợ chồng, ông T cũng đồng ý, đối với con chung hiện các cháu đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận với nhau phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, tuy nhiên sự chấp hành pháp luật của bị đơn chưa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ chung sống giữa bà S và ông T là vợ chồng. Về con chung các con của bà S và ông T hiện đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông T, nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt ông T theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và bị đơn ông Trần Văn T thấy rằng: Bà S và ông T chung sống với nhau từ năm 1990, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Theo quy định tại khoản 1

Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng...”. Bà S và ông T chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên pháp luật không công nhận bà S và ông T là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa bà S và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà S và ông T cùng thừa nhận có 02 người con chung Trần Thị Diễm M (M), sinh ngày 07/3/1993 (nữ); Trần Minh L, sinh ngày 28/02/1995 (nam) và hiện nay các con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà S và ông T khẳng định để tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí sơ thẩm: Bà S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S đối với bị đơn ông Trần Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn T.

- Về con chung: Các cháu Trần Thị Diễm M (M), sinh ngày 07/3/1993 (nữ); Trần Minh L, sinh ngày 28/02/1995 (nam) hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà S và ông T khẳng định để tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**2/ Về án phí sơ thẩm:** Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai số 0006516 ngày 12/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà S đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí. Ông Trần Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

**3/ Về quyền kháng cáo:** Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Dương Chiêu Hùng**